



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 4 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng kiểm nghiệm**
Laboratory: Testing department

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng**
Organization: Reference Testing & Agrifood Quality Services Center

Số hiệu/ Code: **VILAS 1545**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**
Field: Chemical, Biological

Người quản lý: **Nguyễn Thị Thanh Thủy**
Laboratory manager: Nguyen Thi Thanh Thuy

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /04/2026 đến ngày 31/07/2029**

Địa chỉ: **Km 0, Cao tốc 5B Hà Nội - Hải Phòng, xã Bát Tràng, Hà Nội**
Address: Km 0, Ha Noi – Hai Phong highway, Bat Trang ward, Ha Noi

Địa điểm: **Km 0, Cao tốc 5B Hà Nội - Hải Phòng, xã Bát Tràng, Hà Nội**
Location: Km 0, Ha Noi – Hai Phong highway, Bat Trang ward, Ha Noi

Điện thoại/ Tel: **024.32115275**

Email: **retaq@mae.gov.vn**

Website: **<https://kiemnghiemkiemchung.vn>**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1545

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1. | Thực phẩm <i>Food</i> | Xác định hàm lượng nitơ tổng số và Protein Kỹ thuật Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen and protein content Kjeldahl technique</i> | | (a) HD.e.PP.H.01 (2025) |
| 2. | | Xác định hàm lượng natri chloride Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sodium chloride content Titration method</i> | | (a) HD.e.PP.H.04 (2025) |
| 3. | | Xác định hàm lượng các nguyên tố Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma ghép khối phổ (ICP-MS) <i>Determination of multi-element content Inductively coupled plasma mass spectrometry (ICP-MS) method</i> | Cd, As, Hg: 30 µg/kg; Cu, Mn, Cr, Ni, Zn: 5mg/kg từng nguyên tố/each element | (a) HD.e.PP.H.07 (2025) |
| 4. | | Xác định độ ẩm và hàm lượng chất khô Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture and dry matter content Gravimetric method</i> | | (a) HD.e.PP.H.10 (2025) |
| 5. | | Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i> | | (a) HD.e.PP.H.11 (2025) |
| 6. | | Xác định hàm lượng chất béo thô và chất béo tổng số Phương pháp chiết Soxhlet <i>Determination of crude fat and total fat content Soxhlet extraction method</i> | | (a) HD.e.PP.H.14 (2025) |
| 7. | | Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity Titration method</i> | | (a) HD.e.PP.H.16 (2025) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1545

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 8. | | Xác định đường khử, đường tổng Phương pháp Lane-Eynon <i>Determination of reducing sugar, total sugar Lane-Eynon method</i> | | (a) HD.e.PP.H.19 (2025) |
| 9. | | Xác định dư lượng Chloramphenicol, Thiamphenicol, Florphenicol Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ (LC/MS/MS) <i>Determination of Chloramphenicol, Thiamphenicol, Florphenicol residue Liquid chromatography–mass spectrometry (LC/MS/MS) method</i> | Chloramphenico l: 0.1 µg/kg; Thiamphenicol, Florphenicol: 1.0 µg/kg Từng chất/ <i>each substance</i> | (a) HD.e.PP.H.12 (2025) |
| 10. | Thực phẩm <i>Food</i> | Xác định hàm lượng chất bảo quản (acid bezoic và muối, acid sorbic và muối) Phương pháp HPLC/PDA <i>Determination of the preservative content (benzoic acid and benzoate, sorbic acid and sorbate) HPLC/PDA method</i> | 12.5 mg/kg từng chất/ <i>each compound</i> | (a) HD.e.PP.H.31 (2025) |
| 11. | | Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp HPLC/PDA <i>Determination of vitamin C content HPLC/PDA method</i> | 1.5 mg/100g | TCVN 8977:2011 (EN 14130:2003) |
| 12. | | Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 1) Phương pháp sắc ký khí đầu dò khối phổ/ khối phổ (GC/MS/MS) <i>Determination of multiresidue pesticide (Annex 1) Gas chromatography mass spectroscopy/ mass spectroscopy (GC/MS/MS) method</i> | 10 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i> | (a) HD.e.PP.H.27 (2025) (Ref. EN 15662:2018) |
| 13. | | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm lân hữu cơ (Phụ lục 2) Phương pháp sắc ký khí đầu dò khối phổ/ khối phổ (GC/MS/MS) <i>Determination of organophosphorus pesticide residue (Annex 2) Gas chromatography mass spectroscopy/ mass spectroscopy (GC/MS/MS) method</i> | 10 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i> | (a) HD.e.PP.H.28 (2025) (Ref. EN 15662:2018) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1545

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested | Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement | Phương pháp thử/ Test method |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 14. | | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm chlor hữu cơ (Phụ lục 3) Phương pháp sắc ký khí đầu dò khối phổ/khối phổ (GC/MS/MS) <i>Determination of organochlorine pesticide residue (Annex 3)</i> <i>Gas chromatography mass spectroscopy/mass spectroscopy (GC/MS/MS) method</i> | 10 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i> | (a) HD.e.PP.H.29 (2025) (Ref. EN 15662:2018) |
| 15. | Thực phẩm Food | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 4) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of multiresidue pesticide (Annex 4)</i> <i>GC-MS/MS method</i> | 10 µg/kg Từng chất/ <i>each substance</i> | (a) HD.e.PP.H.72 (2025) |
| 16. | | Xác định hàm lượng Na và Sn Phương pháp ICP - MS <i>Determination of Na and Sn content ICP-MS method</i> | Na: 10 mg/kg Sn: 50 µg/kg | (a) HD.e.PP.H.46 (2025) |
| 17. | | Xác định hàm lượng nito axit amin Phương pháp chuẩn độ foomon <i>Determination of nitrogen amino acid content</i> <i>Formol titration method</i> | | (a) HD.e.PP.H.03 (2025) |
| 18. | Thủy sản, sản phẩm thủy sản Aquatic products and processed aquatic products | Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò huỳnh quang <i>Determination of histamine content</i> <i>Hhigh-performance liquid chromatography with fluorescence detection method</i> | 5 mg/kg | (a) HD.e.PP.H.05 (2025) |
| 19. | | Xác định hàm lượng độc tố ASP Phương pháp HPLC/PDA <i>Determination of ASP toxin content</i> <i>HPLC/PDA method</i> | 1 mg/kg | (a) HD.e.PP.H.22 (2025) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1545

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested | Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement | Phương pháp thử/ Test method |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 20. | | Xác định hàm lượng chất chuyển hóa Nitrofuran (AOZ, AMOZ, AHD, SEM) Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ (LC/MS/MS) <i>Determination of residues of nitrofuran metabolites (AOZ, AMOZ, AHD, SEM) Liquid chromatography–mass spectrometry (LC/MS/MS) method</i> | AOZ, AMOZ: 0.2 µg/kg; AHD, SEM: 0.4 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i> | (a) HD.e.PP.H.25 (2025) |
| 21. | Thủy sản, sản phẩm thủy sản Aquatic products and processed aquatic products | Xác định dư lượng các hợp chất màu Triphenylmetan (Malachite green, leucomalachite green, crystal violet, leucocrystal violet, brilliant green) Phương pháp LC/MS <i>Determination of Trimethylmethan dyes residue (Malachite green, leucomalachite green, crystal violet, leucocrystal violet, brilliant green) residue LC/MS method</i> | 0.1 µg/kg Từng chất/ <i>each substance</i> | (a) HD.e.PP.H.36 (2025) |
| 22. | | Xác định hàm lượng nito bazơ bay hơi <i>Determination of volatile basic nitrogen content</i> | | TCVN 9215:2012 |
| 23. | | Xác định hàm lượng nito amoniac Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of nitrogen amino acid Titration method</i> | | TCVN 3706:1990 |
| 24. | Thực phẩm trừ sữa và các sản phẩm của sữa Food except milk and milk products | Xác định hàm lượng Pb Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma ghép khối phổ (ICP-MS) <i>Determination of lead content Inductively coupled plasma mass spectrometry (ICP-MS) method</i> | 30 µg/kg | (a) HD.e.PP.H.07 (2025) |
| 25. | Thịt và sản phẩm thịt Meat and meat products | Xác định dư lượng nhóm beta – agonist Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ (LC/MS/MS) <i>Determination of beta-agonists residue Liquid chromatography–mass spectrometry (LC/MS/MS) method</i> | 0.6 µg/kg từng chất/ <i>each beta – agonist</i> (Salbutamol, clenbuterol, ractopamin, terbutalin) | (a) HD.e.PP.H.13 (2025) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1545

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested | Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement | Phương pháp thử/ Test method |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 26. | Thực phẩm có nguồn gốc thực vật, động vật Food from plant and animal source | Xác định dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật nhóm Chlor (HCB, Heptachlor-epoxide, Heptachlor, 2,4'-DDE, Cis-Chlordane, 4,4'-DDE, Endrin, 4,4'-DDD, Endosulfan sulfate) Phương pháp GC/ECD <i>Determination of organochlorine pesticide residue (HCB, Heptachlor-epoxide, Heptachlor, 2,4'-DDE, Cis-Chlordane, 4,4'-DDE, Endrin, 4,4'-DDD, Endosulfan sulfate)</i> <i>GC/ECD method</i> | 10 µg/kg từng chất/ <i>each pesticide</i> (HCB, Heptachlor-epoxide, Heptachlor, 2,4'-DDE, Cis-Chlordane, 4,4'-DDE, Endrin, 4,4'-DDD, Endosulfan sulfate) | (a) HD.e.PP.H.15 (2025) |
| 27. | Gạo và lạc đã qua chế biến Processed rice and peanuts | Xác định hàm lượng độc tố vi nấm Aflatoxin B1 Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of mycotoxin Aflatoxin B1</i> <i>LC/MS/MS method</i> | 3 µg/kg | (a) HD.e.PP.H.23 (2025) |
| 28. | Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc Cereals and cereals products | Xác định hàm lượng độc tố vi nấm Aflatoxin (B2, G1, G2) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of mycotoxin Aflatoxin content (B2, G1, G2)</i> <i>LC/MS/MS method</i> | 3 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i> | (a) HD.e.PP.H.23 (2025) |
| 29. | Cà phê và sản phẩm cà phê Coffee and products from coffee | Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC/PDA <i>Determination of cafein content</i> <i>HPLC/PDA method</i> | 10 mg/100g | TCVN 9723:2013 (ISO 20481:2008) |
| 30. | Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi | Xác định Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) Phương pháp HPLC/FLD <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2)</i> <i>HPLC/FLD method</i> | 2 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i> | (a) HD.e.PP.H.26 (2025) |
| 31. | Food, animal feeding stuffs | Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content</i> <i>HPLC-FLD method</i> | 1 µg/kg | (a) HD.e.PP.H.40 (2025) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1545**

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested | Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement | Phương pháp thử/ Test method |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 32. | Thức ăn chăn nuôi Animal feeding stuffs | Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ethoxyquin content HPLC-FLD method</i> | 0.15 mg/kg | TCVN 11283:2016 |
| 33. | Nông sản và sản phẩm nông sản Agricultural and agricultural products | Xác định dư lượng Auramine O Phương pháp LC/MS <i>Determination of Auramine O residue LC/MS method</i> | 1.5 µg/kg | (a) HD.e.PP.H.35 (2025) |
| 34. | Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water | Xác định hàm lượng đa nguyên tố Phương pháp ICP-MS <i>Determination of multi-element content ICP-MS method</i> | Phụ lục 5 <i>Annex 5</i> | (a) HD.e.PP.H.50 (2025) (Ref. EPA Method 200.8) |

Ghi chú/Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standards*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/ *Environmental Protection Agency*
- ref: phương pháp tham khảo/reference method
- HD.e.PP.H.: phương pháp phát triển bởi PTN/*Laboratory developed method*
- (a): phương pháp cập nhật tháng 4 năm 2026/ *Update method on April, 2026*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1545****Phụ lục 1: Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật theo phương pháp HD.e.PP.H.27 (2025)***Annex 1: List of residues according to method HD.e.PP.H.27 (2025)*

| STT/ Ordinal number | Tên chất/ Analytes | Thiết bị phân tích/ Equipment | LOD (mg/Kg) – Giới hạn phát hiện/ Limit of detection | LOQ (mg/Kg) – Giới hạn định lượng/ Limit of quantification |
|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Dichlorvos | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 2 | Phorate | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 3 | Hexachlorobenzene | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 4 | gamma-BHC | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 5 | Terbufos | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 6 | Diazinone | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 7 | Disulfoton | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 8 | Chloropyrifos-methyl | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 9 | Methyl parathion | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 10 | Heptachlor | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 11 | Fenitrothion | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 12 | Malathion | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 13 | Chlorpyrifos | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 14 | Fenthion | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 15 | Heptachlor-exo-epoxide | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 16 | o,p'-DDE | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 17 | cis-Chlorden | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 18 | p,p'-DDE | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 19 | Dieldrin | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 20 | Endrin | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 21 | p,p'-DDD | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 22 | Ethion | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 23 | Endosulfan sulfate | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 24 | Phosmet | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 25 | Bifenthrin | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 26 | .lambda.-Cyhalothrin | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 27 | Permethrine (cis-trans) | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 28 | Cypermethrin (tổng các đồng phân) | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1545****Phụ lục 2: Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật theo phương pháp HD.e.PP.H.28 (2025)***Annex 2: List of residues according to method HD.e.PP.H.28 (2025)*

| STT/ Ordinal number | Tên chất/ Analytes | Thiết bị phân tích/ Equipment | LOD (mg/Kg) – Giới hạn phát hiện/ Limit of detection | LOQ (mg/Kg) –Giới hạn định lượng/ Limit of quantification |
|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Dichlorvos | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 2 | Phorate | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 3 | Dimethoate | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 4 | Terbufos | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 5 | Diazinone | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 6 | Disulfoton | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 7 | Methyl parathion | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 8 | Chloropyriphos- methyl | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 9 | Fenitrothion | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 10 | Malathion | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 11 | Fenthion | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 12 | Chlorpyrifos | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 13 | Fludioxonil | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 14 | Ethion | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |

Phụ lục 3: Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật theo phương pháp HD.e.PP.H.29 (2025)*Annex 3: List of residues according to method HD.e.PP.H.29 (2025)*

| STT/ Ordinal number | Tên chất/ Analytes | Thiết bị phân tích/ Equipment | LOD (mg/Kg) – Giới hạn phát hiện/ Limit of detection | LOQ (mg/Kg) – Giới hạn định lượng/ Limit of quantification |
|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Hexachlorobenzene | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 2 | gamma- BHC | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 3 | Heptachlor | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 4 | Heptachlor-exo-epoxide | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 5 | o,p'-DDE | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 6 | cis-Chlorden | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 7 | p,p'-DDE | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 8 | Dieldrin | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 9 | Endrin | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 10 | p,p'-DDD | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |
| 11 | Bifenthrin | GC/MS/MS | 0.005 | 0.01 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1545****Phụ lục 4: Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật theo phương pháp HD.e.PP.H.72 (2025)***Annex 4: List of pesticides residues according to method HD.e.PP.H.72 (2025)*

| STT | Tên chất <i>Name' compound</i> | Thiết bị phân tích/ <i>Equipment</i> | LOQ (µg/kg) |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|
| 1 | Atrazine | GC-MS/MS | 10 |
| 2 | Diazinone | GC-MS/MS | 10 |
| 3 | Metalaxyl | GC-MS/MS | 10 |
| 4 | Metolachlor | GC-MS/MS | 10 |
| 5 | Chlorpyrifos | GC-MS/MS | 10 |
| 6 | Tetraconazole | GC-MS/MS | 10 |
| 7 | Fipronil | GC-MS/MS | 10 |
| 8 | Methidathion | GC-MS/MS | 10 |
| 9 | cis-Chlordan | GC-MS/MS | 10 |
| 10 | Imazalil | GC-MS/MS | 10 |
| 11 | Profenofos | GC-MS/MS | 10 |
| 12 | Kresoxim-methyl | GC-MS/MS | 10 |
| 13 | Chlorfenapyr | GC-MS/MS | 10 |
| 14 | Cyproconazole | GC-MS/MS | 10 |
| 15 | Propiconazole (tổng các đồng phân) | GC-MS/MS | 10 |
| 16 | Etoxazole | GC-MS/MS | 10 |
| 17 | .Lamda.-Cyhalothrin | GC-MS/MS | 10 |
| 18 | Permethrin (cis-trans) | GC-MS/MS | 10 |
| 19 | Prochloraz | GC-MS/MS | 10 |
| 20 | Cypermethrin (tổng các đồng phân) | GC-MS/MS | 10 |
| 21 | Etofenprox | GC-MS/MS | 10 |
| 22 | Difenoconazole (tổng các đồng phân) | GC-MS/MS | 10 |
| 23 | Azoxystrobin | GC-MS/MS | 10 |
| 24 | Dimethomorph (isomer 1) | GC-MS/MS | 10 |
| 25 | Tolfenpyrad | GC-MS/MS | 10 |
| 26 | Dimethomorph (isomer 2) | GC-MS/MS | 10 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1545****Phụ lục 5: Danh mục các kim loại theo phương pháp HD.e.PP.H.50 (2025)***Annex 5: List of metals according to method HD.e.PP.H.50 (2025)*

| STT | Tên chất <i>Name' compound</i> | Thiết bị phân tích/ <i>Equipment</i> | LOQ (µg/L) |
|------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------|
| 1 | As | ICP/MS | 0.8 |
| 2 | Cr | ICP/MS | 0.8 |
| 3 | Cd | ICP/MS | 0.8 |
| 4 | Mn | ICP/MS | 0.8 |
| 5 | Hg | ICP/MS | 0.8 |
| 6 | Pb | ICP/MS | 0.8 |
| 7 | Ni | ICP/MS | 0.8 |
| 8 | Sb | ICP/MS | 0.8 |
| 9 | Mo | ICP/MS | 0.8 |
| 10 | Se | ICP/MS | 2.0 |
| 11 | Fe | ICP/MS | 100 |
| 12 | Al | ICP/MS | 100 |
| 13 | Ba | ICP/MS | 100 |
| 14 | Zn | ICP/MS | 100 |
| 15 | Cu | ICP/MS | 100 |
| 16 | B | ICP/MS | 100 |
| 17 | Na | ICP/MS | 100 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1545

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested | Tên phép thử cụ thể The name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement | Phương pháp thử Test method |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. | Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi Food, animal feed | Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms at 30 °C</i> | | ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022 |
| 2. | | Định lượng <i>Escherichia coli</i> β-glucuronidase dương tính <i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> | | ISO 16649-2:2001 |
| 3. | | Định lượng Coliforms tổng số <i>Enumeration of total coliforms</i> | | ISO 4832:2006 |
| 4. | | Định lượng Staphylococci dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> | | ISO 6888-1:2021/Amd1:2023 |
| 5. | | Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i> | eLOD ₅₀ : 1,4 CFU/25 g, 25 mL | ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020 |
| 6. | | Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Phương pháp đếm khuẩn lạc trên đĩa thạch <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony-count technique</i> | | ISO 21528-2:2017 |
| 7. | | Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony-count technique at 30 degrees C</i> | | ISO 7932:2004/ Amd 1:2020 |
| 8. | | Định lượng vi khuẩn acid lactic ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of mesophilic lactic acid bacteria Colony count technique at 30°C</i> | | ISO 15214:1998 |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1545

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested | Tên phép thử cụ thể The name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement | Phương pháp thử Test method |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9. | Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi Food, animal feed | Định lượng tổng số vi sinh vật kỵ khí trên thạch máu Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total anaerobic microorganisms on blood agar</i> <i>Colony count technique</i> | | NMKL No.189 2 nd ed. 2017 |
| 10. | | Định lượng vi khuẩn Coliform chịu nhiệt và <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of thermotolerant Coliforms bacteria and Escherichia coli</i> <i>Colony count technique</i> | | NMKL No.125 ed 5, 2024 |
| 11. | | Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Colony count technique</i> | | AOAC 975.55 |
| 12. | | Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i> | eLOD ₅₀ : 1,3 CFU/25g(mL) | ISO 21567:2004 |
| 13. | Thực phẩm Food | Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria</i> spp. <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i> | eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g, 25 mL | ISO 11290-1:2017 |
| 14. | | Định lượng nấm men, nấm mốc trong mẫu có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and molds in products with water activity less than or equal to 0,95</i> | | ISO 21527-2 : 2008 |
| 15. | | Định lượng nấm men, nấm mốc trong mẫu có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and molds in products with water activity greater than 0,95</i> | | ISO 21527-1 : 2008 |
| 16. | Sữa, thịt, sản phẩm từ thịt Milk, meat and meat products | Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> Phương pháp Real-time PCR sử dụng kit Eurofins GeneScan BACGene <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes Method using Eurofins GeneScan BACGene Listeria monocytogenes</i> | eLOD ₅₀ : 0,5 CFU/25 g, 25 mL | BACGene <i>Listeria monocytogenes</i> Cat. No 5123222001, (AFNOR Certificate No: EGS 38/03-01/17) |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1545

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested | Tên phép thử cụ thể The name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement | Phương pháp thử Test method |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17. | | Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Phương pháp Real-time PCR sử dụng kit Eurofins GeneScan BACGene <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i> <i>Method using Eurofins GeneScan BACGene Salmonella spp.</i> | eLOD ₅₀ : 0,5 CFU/25 g, 25 mL | BACGene <i>Salmonella</i> spp. Cat. No 5123221801 (AFNOR Certificate No: EGS 38/01-03/15) |
| 18. | Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản Food, animal feeding stuffs and aqua feeding stuffs | Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> (không bao gồm O1/ O139) và <i>Vibrio vulnificus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae (non O1/ O139) and Vibrio vulnificus</i> | eLOD ₅₀ : 1,3 CFU/25g(mL) | ISO 21872-1/ Amd 1:2023 |

Ghi chú/Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standards*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- NMKL: Tiêu chuẩn Bắc Âu/ *NordVal International*
- EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/ *Environmental Protection Agency*
- AOAC: Hiệp hội hoá học Quốc tế/ *Association of Official Analytical Chemists*
- ref: phương pháp tham khảo/reference method
- HD.e.PP.H.: phương pháp phát triển bởi PTN/*Laboratory developed method*
- (a): phương pháp cập nhật tháng 4 năm 2026/ *Update method on April, 2026*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Reference Testing & Agrifood Quality Services Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

